



FACTORS AFFECTING THE TAX COMPLIANCE BEHAVIOR OF ENTERPRISES WITH E-COMMERCE ACTIVITIES: A STUDY IN VIETNAM

Vu Thi Thanh An¹, Le Trung Dao^{2*}

¹College of Transportation No.3, Vietnam

²University of Finance – Marketing, Vietnam

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.v15i7.628</p> <p><i>Received:</i> August 3, 2024</p> <p><i>Accepted:</i> October 11, 2024</p> <p><i>Published:</i> October 25, 2024</p> <p>Keywords: Business; Tax policy; Tax compliance; Regulatory framework.</p> <p>JEL codes: H24, H26, H32</p>	<p>The study explores the factors affecting the tax compliance behavior of enterprises with e-commerce activities, from survey data from businesses in 08 provinces and cities of the country. The results collected 725 suitable answer votes, the rate reached 90.62%. The authors then analyze the scale reliability, exploratory factor analysis, confirm factor analysis, and structural equation modeling. The findings have revealed seven key influencing factors, which are organized based on their standardized regression coefficients as follows: e-commerce activities, economic variables, attributes of tax authorities, operational characteristics of taxpayers, legal considerations, tax policies, psychological factors, and societal influences. Based on the study's outcomes, the authors recommend several policy implications aimed at enhancing the tax compliance behavior of businesses engaged in e-commerce activities in Vietnam in the near future.</p>

*Corresponding author:

Email: lt dao@ufm.edu.vn



YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP CÓ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ: NGHIÊN CỨU TẠI VIỆT NAM

Vũ Thị Thanh An¹, Lê Trung Đạo^{2*}

¹Trường Cao đẳng Giao thông vận tải trung ương III

¹Trường Đại học Tài chính – Marketing

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.v15i7.628</p> <p>Ngày nhận: 03/08/2024</p> <p>Ngày nhận lại: 11/10/2024</p> <p>Ngày đăng: 25/10/2024</p> <p>Từ khóa: Chính sách về thuế; Doanh nghiệp; Khung pháp lý; Tuân thủ thuế</p> <p>Mã JEL: H24, H26, H32</p>	<p>Nghiên cứu tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp có hoạt động thương mại điện tử, từ dữ liệu hành khảo sát từ các doanh nghiệp tại 08 tỉnh thành phố của cả nước. Kết quả thu về 725 phiếu trả lời phù hợp, tỷ lệ đạt 90,62%. Sau đó, tác giả phân tích độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá, nhân tố khẳng định và mô hình cấu trúc tuyến tính. Các phát hiện cho thấy bảy yếu tố ảnh hưởng, được phân loại theo hệ số hồi quy chuẩn hóa của chúng: Hoạt động thương mại điện tử, các biến số kinh tế, đặc điểm của cơ quan thuế, thuộc tính của hoạt động của người nộp thuế, cân nhắc pháp lý, chính sách thuế, ảnh hưởng tâm lý và động lực xã hội. Dựa trên kết quả liên quan đến nghiên cứu, các tác giả đề xuất một số khuyến nghị chính sách nhằm tăng cường hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp thương mại điện tử tại Việt Nam trong tương lai.</p>

1. Giới thiệu

Thương mại điện tử đã phá bung mọi khái niệm về biên giới, ranh giới lãnh thổ, địa phương. Với bản chất của thương mại điện tử là không có trụ sở giao dịch, không thực hiện giao dịch trên giấy và một số hàng hóa thực hiện trao

đổi trong giao dịch là các hàng hóa vô hình (ví dụ các sản phẩm số) vì thế các giao dịch trong thương mại điện tử rất khó kiểm soát, cũng vì thế mà hành vi trốn thuế xảy ra thường xuyên và phổ biến hơn. Việc thực hiện các hoạt động kinh doanh và giao dịch mà tất cả các bước giao dịch, ký hợp đồng, giao hàng, chuyển tiền,... đều thực hiện và xử lý thông qua hệ thống mạng máy tính tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân có thể phớt lờ cơ quan thuế, không đăng ký kinh

*Tác giả liên hệ:

Email: lt dao@ufm.edu.vn

doanh/ đăng ký nộp thuế với những hoạt động thương mại điện tử. Tình trạng này diễn ra phổ biến với các tổ chức không có cơ sở thường trú ở Việt Nam, nó cũng xảy ra phổ biến với các cá nhân kinh doanh bán hàng qua mạng xã hội. Bên cạnh đó, hành vi diễn ra phổ biến nữa là không kê khai hoặc kê khai rất thấp giá trị giao dịch/ thu nhập nhằm trốn thuế, do ít có bằng chứng để đối chiếu. Thời gian qua, ngành thuế đã đưa ra nhiều giải pháp siết chặt thu thuế đối với các đối tượng có hoạt động kinh doanh trên hệ thống thương mại điện tử, kết quả ban đầu đã thu được những thành công nhất định. Năm 2015 GDP của Thương mại điện tử đạt 0,4 tỷ USD đóng góp 13% GDP kinh tế số, năm 2019 đóng góp 42% GDP kinh tế số thì đến năm 2021 đã đóng góp 62% GDP kinh tế số.

Tuy nhiên, qua kết quả thanh kiểm tra của cơ quan thuế cho thấy sự chưa tuân thủ của doanh nghiệp hoạt động thương mại điện tử, cụ thể: năm 2017 doanh thu không lập hóa đơn là 9.959,2 triệu đồng, năm 2018 tăng lên 11.065,78 triệu đồng; năm 2021 17.250,41 triệu đồng đến tháng 10.2022 thì số tiền bán hàng không lập hóa đơn là 21.538,01 triệu đồng. Tốc độ tăng vi phạm về không tuân thủ thuế bình quân tăng hằng năm trung bình 16,81%. Kết quả này cho thấy giá trị không tuân thủ thuế ngày càng cao. Do vậy, cần nghiên cứu để có giải pháp hạn chế gian lận thuế của các doanh nghiệp có hoạt động thương mại điện tử.

Xuất phát từ các lý do trên nhóm tác giả đã chọn thực hiện nghiên cứu “Yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp có hoạt động thương mại điện tử: nghiên cứu tại Việt Nam” nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ thuế từ đó nghiên cứu các yếu tố đó để có các hàm ý nhằm tăng tính tuân thủ thuế của các doanh nghiệp kinh doanh trên nền tảng số.

2. Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu

2.1. Các lý thuyết nền tảng

Nghiên cứu này nhóm tác giả sử dụng các lý thuyết nền tảng như sau:

Lý thuyết hành vi dự định (Theory of planned behavior – TPB): Lý thuyết hành vi dự định hay còn gọi là lý thuyết hành vi có kế hoạch được Icek Ajzen xây dựng năm 1985 là lý thuyết mở rộng từ lý thuyết hành động hợp lý của Ajzen và Fishbein (1975); Ajzen và Fishbein (1980) và được ông bổ sung năm 1987, năm 1991. Đây là một lý thuyết tổng quát của hành vi con người. Trong nghiên cứu tuân thủ thuế, lý thuyết hành vi dự định giúp các nhà nghiên cứu giải thích các mối quan hệ giữa các yếu tố như niềm tin, văn hóa, chuẩn mực xã hội,... với ý định hành vi của người nộp thuế dẫn tới việc tuân thủ thuế.

Lý thuyết triển vọng (Prospect theory): Lý thuyết triển vọng, được phát triển bởi Daniel Kahneman và Amos Tversky vào năm 1979, là một lý thuyết kinh tế hành vi mô tả cách mọi người đưa ra quyết định trong điều kiện rủi ro và không chắc chắn (Kahneman & Tversky, 1979). Lý thuyết này đã được áp dụng rộng rãi trên các lĩnh vực khác nhau, từ tài chính đến khoa học hành vi, để hiểu rõ hơn về quá trình ra quyết định (Tversky & Kahneman, 1986; Fishbur & Kochenberger, 1979; Schoemaker, 1980). Lý thuyết triển vọng được các nhà nghiên cứu áp dụng cho nghiên cứu tuân thủ thuế để giải thích mối quan hệ giữa rủi ro được phát hiện và mức độ nghiêm trọng của các hình phạt đối với trốn thuế. Lý thuyết triển vọng giải thích các thành kiến tâm lý và phương pháp phỏng đoán ảnh hưởng đến hành vi của người đóng thuế, cung cấp những hiểu biết sâu sắc về lý do tại sao các cá nhân có thể tuân thủ luật thuế (Austin và cộng sự, 2021; Guthrie, 2002). Lý thuyết này cho thấy rằng, nguy cơ phát hiện và mức

độ nghiêm trọng của các hình phạt có thể ảnh hưởng đáng kể đến hành vi tuân thủ, vì các cá nhân cân nhắc tổn thất tiềm ẩn nhiều hơn lợi ích tương đương của sự trốn tránh (Aprile và cộng sự, 2019).

Lý thuyết đại diện (Agency Theory): Lý thuyết đại diện hay còn gọi là lý thuyết ủy nhiệm được Berle và Means xây dựng năm 1932, sau này được Jensen và Meckling phát triển thêm và công bố năm 1976. Lý thuyết này xác định quan hệ đại diện (hay quan hệ ủy thác) như là quan hệ hợp đồng mà theo đó các cổ đông (những người chủ – principals) bổ nhiệm, chỉ định người khác, người quản lý doanh nghiệp (người đại diện – agents) để thực hiện việc quản lý doanh nghiệp cho họ mà trong đó bao gồm cả việc trao thẩm quyền để ra quyết định định đoạt tài sản của doanh nghiệp. Trách nhiệm của doanh nghiệp là tuân thủ pháp luật thuế, tuy nhiên nhiệm vụ chính của người nhà quản lý doanh nghiệp (đại diện doanh nghiệp) là điều hành doanh nghiệp sao cho tạo ra lợi nhuận càng nhiều càng tốt, điều này thể hiện bản chất hoạt động của doanh nghiệp vì lợi nhuận. Vì vậy, yếu tố kinh tế và lợi ích của doanh nghiệp sẽ là yếu tố then chốt để khiến cho người đại diện tuân thủ hay gian lận thuế.

Lý thuyết răn đe tổng hợp (General Deterrence Theory): Lý thuyết răn đe tổng hợp được hai nhà triết học thực dụng của thế kỷ 18, Cesare Beccaria và Jeremy Bentham xây dựng vừa để giải thích tình hình tội phạm, vừa là một phương pháp để giảm thiểu nó. Lý thuyết này xem xét nguyên nhân tham gia vào các hành vi lệch lạc, chống đối xã hội hay phạm tội của một số cá nhân. Lý thuyết răn đe chung cho rằng mối đe dọa của các hình phạt pháp lý có thể ngăn cản các cá nhân và doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động bất hợp pháp, bao gồm cả trốn thuế (Kocian, 2021; Abuamria, 2019; Nagin, 2001). Rủi ro bị phát hiện và mức độ nghiêm trọng của hình phạt là trọng tâm của lý thuyết răn đe. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng rủi ro phát hiện cao hơn, chẳng hạn như tỷ lệ kiểm toán tăng, thường dẫn đến tỷ lệ tuân thủ cao hơn (Klepper & Nagin, 1989).

2.2. Đề xuất mô hình nghiên cứu

2.2.1. Giả thuyết nghiên cứu

Việc tuân thủ quy định về thuế (TTTDN): Việc tuân thủ thuế của người nộp thuế đã thể hiện qua việc chấp hành đầy đủ, kịp thời, đúng quy định của pháp luật về thuế, cụ thể là việc chấp hành các tiêu chí về thời gian, tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hoạt động đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế và các nghĩa vụ thuế khác của người nộp thuế (Ozili, 2020; Matarirano và cộng sự, 2019). Tóm lại, tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế là việc người nộp thuế thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật, bao gồm đăng ký thuế, khai thuế, tính thuế, nộp thuế và các hoạt động nộp thuế tuân thủ các yêu cầu khác về quản lý thuế theo quy định của pháp luật (Hasan và cộng sự, 2014; Kim & Im, 2017). Nói một cách đơn giản nhất, tuân thủ thuế được hiểu là báo cáo chính xác về thu nhập và chi phí theo quy định của pháp luật về thuế hoặc việc thanh toán nợ thuế theo luật thuế và các yêu cầu kế toán, kiểm toán. Việc tuân thủ thuế sẽ phụ thuộc vào các yếu tố như sau:

Đặc điểm hoạt động của người nộp thuế (DDHD): Hầu hết các doanh nghiệp thực hiện quy trình sản xuất kinh doanh và cung cấp dịch vụ để kiếm lợi nhuận (Balakrishnan và cộng sự, 2019; Abdul-Razak & Adafula, 2013). Mỗi loại hình kinh doanh có những đặc điểm riêng như quy mô công ty, loại hình hoạt động. Tuy nhiên, cũng có những đặc điểm chung có tính hợp pháp. Khi muốn thành lập công ty, công ty phải có người đại diện thực hiện các thủ tục, nộp hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kinh doanh và nhận giấy phép đăng ký. Khi được cấp giấy phép kinh doanh, doanh nghiệp được công nhận về hoạt động kinh doanh, được pháp luật bảo vệ và bị ràng buộc bởi các quy định có liên quan (Fauziati & Kassim, 2018; Higgins và cộng sự, 2015). Tổ chức: Mỗi doanh nghiệp đều có một tổ chức hoạt động, cơ cấu nhân sự, văn phòng giao dịch, tài sản riêng biệt và tình trạng pháp lý (Laguier và cộng sự, 2015; Graham & Tucker, 2006). Đặc điểm hoạt động

của doanh nghiệp có tác động đáng kể đến hành vi tuân thủ thuế. Do đó, các tác giả đã đưa ra giả thuyết H1 dưới đây:

Giả thuyết H1: Đặc điểm hoạt động của người nộp thuế có tác động cùng chiều với tuân thủ thuế của doanh nghiệp.

Đặc điểm của cơ quan thuế (DDCQT): Cơ quan thuế là thuật ngữ chung dùng để chỉ hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về thuế. Cơ quan thuế là cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý, thu thuế vào ngân sách nhà nước. Theo đó, cơ quan thuế bao gồm tổng cục thuế, cục thuế là cơ quan thuế trung ương, cục thuế, cơ quan thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, chi cục thuế của cơ quan thuế huyện và thành phố trực thuộc tỉnh (Aumeerun và cộng sự, 2016; Chen và cộng sự, 2019). Cơ quan thuế: Yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế, số, nội dung giao dịch của các tài khoản mở tại ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tín dụng khác và giải trình cách tính thuế, khai thuế, nộp thuế (Delgado và cộng sự, 2014; Frank và cộng sự, 2009). Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin với nội dung, thời hạn và địa chỉ chính xác (Hamid và cộng sự, 2018; Inasius, 2013; Noor và cộng sự, 2010). Các đặc điểm của cơ quan thuế có tác động đáng kể đến hành vi tuân thủ thuế. Do đó, các tác giả đã đưa ra giả thuyết H2 dưới đây.

Giả thuyết H2: Đặc điểm của cơ quan thuế có tác động cùng chiều với tuân thủ thuế của doanh nghiệp.

Yếu tố pháp lý, chính sách thuế (PLCST): Chính sách thuế là chính sách kinh tế vĩ mô quan trọng nhất đối với mỗi quốc gia. Chính sách thuế cung cấp nguồn thu chính cho ngân sách nhà nước, nhưng thông qua đó Nhà nước có thể điều tiết các hoạt động của nền kinh tế, cải thiện phúc lợi xã hội và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế (Rego & Wilson, 2012; Savitri, 2017). Bên cạnh đó, tuân thủ thuế là hành vi của người nộp thuế để thực hiện nghĩa vụ thuế của mình theo quy định của pháp luật về thuế (Wu và cộng sự, 2012; Vintila và cộng sự, 2018). Việc

tuân thủ thuế sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển của cả hệ thống thuế và ngân sách nhà nước. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế thu nhập cá nhân: hiểu biết về chính sách thuế, nhận thức về tính công bằng của chính sách thuế và ý thức tuân thủ (Salaudeen & Eze, 2018; Salehi và cộng sự, 2019). Thuế của người nộp thuế có tác động tích cực đến việc tuân thủ thuế. Kết quả này có thể được sử dụng để phát triển các giải pháp nhằm cải thiện việc tuân thủ thuế tự nguyện của người dân. Do đó, các tác giả đã đưa ra giả thuyết H3 như sau:

Giả thuyết H3: Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế có tác động cùng chiều với tuân thủ thuế của doanh nghiệp.

Yếu tố kinh tế (YTKT): Các yếu tố của môi trường kinh tế cần được đánh giá bao gồm chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa, chu kỳ kinh doanh, tốc độ tăng trưởng, lạm phát, lãi suất và tỷ giá hối đoái. Những yếu tố này ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động và ra quyết định của doanh nghiệp. Cụ thể: Lãi suất tác động đáng kể đến chi phí vốn và chiến lược mở rộng và phát triển kinh doanh (Mohanadas và cộng sự, 2021; Richardson và cộng sự, 2016). Chi phí hàng hóa xuất khẩu và giá nhập khẩu. Lạm phát ảnh hưởng đáng kể đến chi phí tiền lương và lãi suất và khiến doanh nghiệp quyết định tăng giá bán hoặc giảm chi phí và gặp khó khăn với việc trả nợ dài hạn tăng khi lạm phát xảy ra (Kraft, 2014; Kamleitner và cộng sự, 2012). Mức độ tăng trưởng tạo cơ hội cho doanh nghiệp phát triển. Do đó, các yếu tố kinh tế ảnh hưởng mạnh mẽ đến hành vi tuân thủ thuế. Do đó, các tác giả đề xuất giả thuyết H4 như sau:

Giả thuyết H4: Yếu tố kinh tế có tác động cùng chiều với tuân thủ thuế của doanh nghiệp.

Yếu tố xã hội (YTXH): Mọi người sống cùng nhau để tạo thành một xã hội, tồn tại và phát triển như một thực thể xã hội. Không ai có thể sống độc lập ngoài mối quan hệ với người khác; Do đó, quan hệ xã hội là nền tảng của cuộc sống con người. Chuẩn mực xã hội là một hệ thống các quy tắc, yêu cầu và yêu cầu của xã

hội đối với mỗi cá nhân hoặc nhóm xã hội, xác định chính xác hơn hoặc ít hơn bản chất, mức độ và phạm vi của chuẩn mực xã hội (Ameyaw và cộng sự, 2015; Desai & dharmapala, 2009). Giới hạn của những gì có thể, những gì được phép, những gì không hoặc những gì phải làm trong hành vi xã hội của mỗi người để củng cố và đảm bảo ổn định xã hội, duy trì trật tự, kỷ luật xã hội và an toàn. Các chuẩn mực và quy tắc xã hội cải thiện hành vi tuân thủ thuế (Dyrenge và cộng sự, 2018). Các chuẩn mực xã hội đại diện cho các cá nhân trong xã hội đó nhận thức được những người quan trọng nhất (người thân, bạn bè, đồng nghiệp, đối tác kinh doanh) đối với một cá nhân tin tưởng như thế nào. Điểm chuẩn này có thể giúp các cá nhân xác định xem việc tuân thủ thuế có nhận được sự chấp thuận của các thành viên quan trọng nhất đối với họ hay không. Do đó, các tác giả đã đưa ra giả thuyết H5 như sau:

Giả thuyết H5: Yếu tố xã hội có tác động cùng chiều với tuân thủ thuế của doanh nghiệp.

Yếu tố tâm lý (YTTL): Hành vi trốn thuế của người nộp thuế là họ cố tình vi phạm chính sách thuế để hạn chế số thuế phải nộp. Wahl và cộng sự (2010) đã nghiên cứu trốn thuế từ việc phân tích chi phí tâm lý của người nộp thuế. Yếu tố tâm lý của người nộp thuế có tác động đáng kể đến hành vi tuân thủ thuế. Guenther và cộng sự (2016) nhận thấy rằng, các chuẩn mực xã hội về tuân thủ thuế ảnh hưởng tích cực đến hành vi tuân thủ thuế được đo lường bằng nhận thức tuân thủ thuế của những người nộp thuế khác và thông tin về tuân thủ thuế. Mô hình (Molero & Pujol, 2012) đã thêm một số yếu tố phi kinh tế, chẳng hạn như danh tiếng, để thể hiện mối quan hệ giữa tuân thủ thuế và nhận thức về thuế. Wenzel (2002) cho rằng những người đóng thuế có đạo đức sẽ không có ý định gian lận thuế ngay cả khi họ biết rằng có thể thu được lợi ích kinh tế rõ ràng. Wu và cộng sự (2012) lập luận rằng các chính phủ có thể coi việc phát hiện và trừng phạt là một điểm khởi đầu hợp lý để khuyến khích tuân thủ thuế. Một

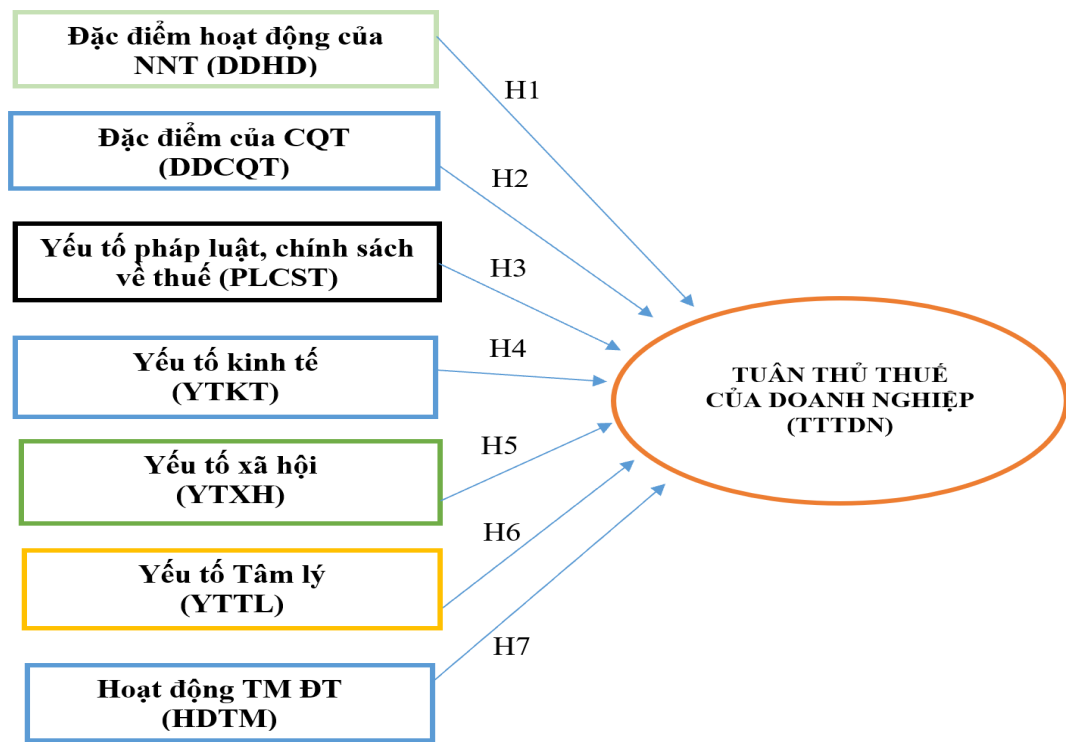
số nhà khoa học cho rằng cần có nhiều nghiên cứu về yếu tố tâm lý vì nói cần thiết để tiếp cận đa chiều nhấn mạnh việc thực thi và phần thưởng để tuân thủ thuế tốt hơn (Salaudeen & Eze, 2018; Matarirano và cộng sự, 2019). Do đó, các tác giả đã đưa ra giả thuyết H6 như sau:

Giả thuyết H6: Yếu tố tâm lý (YTTL) có tác động cùng chiều với tuân thủ thuế của doanh nghiệp (TTTDN).

Hoạt động thương mại điện tử (HDTM): Các doanh nghiệp thương mại điện tử, thuộc phạm vi quản lý trực tiếp của cơ quan thuế, hiện đang kê khai, nộp thuế theo quy định. Hầu hết các tổ chức, cá nhân còn lại có thu nhập từ giao dịch điện tử chưa tự nguyện công bố và nộp các loại thuế liên quan. Hàng năm, Nhà nước mất một nguồn thu ngân sách đáng kể từ các loại thuế này, và khoản lỗ này sẽ ngày càng lớn hơn khi các giao dịch thương mại điện tử phát triển mạnh mẽ hơn (Savitri, 2017; Hamid và cộng sự, 2018). Với tốc độ phát triển internet như hiện nay, hoạt động thương mại điện tử sẽ gia tăng, kéo theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử đa dạng và phức tạp hơn. Nếu cơ quan thuế không bắt kịp và có biện pháp quản lý phù hợp, họ sẽ không thể quản lý doanh nghiệp, tạo ra sự bất bình đẳng trong môi trường kinh doanh và mất không gian thuế đôi dào, đặc biệt là trong bối cảnh phức tạp (Scupola, 2003). Mặt khác, tại TPHCM số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm tỷ trọng trên 80% tổng số doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn. Sau dịch Covid-19 thì số lượng cá nhân tổ chức nhỏ lẻ đã tổ chức kinh doanh trên nền tảng công nghệ đã tăng đột biến nhưng họ đã không đăng ký kinh doanh, không kê khai nộp thuế đúng đủ cho NSNN. Do đó, các tác giả đã đưa ra giả thuyết H7 như sau:

Giả thuyết H7: Hoạt động thương mại điện tử có tác động cùng chiều với tuân thủ thuế của doanh nghiệp.

Từ các giả thuyết trên nhóm đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính được tham khảo ý kiến các chuyên gia quản lý trong lĩnh vực thuế từ đó hoàn thiện bảng khảo sát. Phương pháp định lượng thông qua thang đo Likert 5 mức độ trong bảng khảo sát. Nhóm tác giả đã khảo sát 800 phiếu tương ứng 800 cán bộ, đại diện cho 800 doanh nghiệp tại 08 tỉnh thành phố của cả nước, bao gồm: Thành phố Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hải Phòng và Hà Nội và 03 tỉnh có số lượng doanh

nh nghiệp nhiều như: tỉnh Bình Dương, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tỉnh Đồng Nai. Kết quả thu về 725 phiếu trả lời phù hợp, tỷ lệ đạt 90,62%. Như vậy, số liệu được đưa vào xử lý chỉ còn 725 phiếu tương ứng là 725 cán bộ, do bị thiếu thông tin 75 phiếu không hợp lệ, tỷ lệ phiếu đạt là 90,62 phần trăm. Thời gian nghiên cứu từ tháng 06/2022 đến tháng 06/2023.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha

Bảng 1. Thống kê độ tin cậy của thang đo

Các nhân tố	Số biến quan sát	Độ tin cậy Cronbach's Alpha
1. Đặc điểm hoạt động của người nộp thuế (DDHD)	5	0,906
2. Đặc điểm của cơ quan thuế (DDCQT)	5	0,954
3. Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế (PLCST)	3	0,942
4. Yếu tố kinh tế (YTKT)	4	0,964

Các nhân tố	Số biến quan sát	Độ tin cậy Cronbach's Alpha
5. Yếu tố xã hội (YTXH)	3	0,930
6. Yếu tố Tâm lý (YTTL)	4	0,871
7. Hoạt động thương mại điện tử (HDTM)	4	0,850
8. Tuân thủ thuế của doanh nghiệp (TTTDN)	4	0,940

Bảng 01 cho thấy, độ tin cậy thang đo đối với các yếu tố như: Hoạt động thương mại điện tử, yếu tố kinh tế, đặc điểm của cơ quan thuế, đặc điểm hoạt động của người nộp thuế, yếu tố pháp luật, chính sách về thuế, yếu tố tâm lý và yếu tố xã hội là đạt yêu cầu do hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6. Kết quả phân tích độ tin cậy của các thang đo được đánh giá bằng hệ số Cronbach's Alpha, qua đó các biến phù hợp không bị loại bỏ biến nào do hệ số tương quan biến – tổng (Corrected item – total correlation) lớn hơn 0,3 và thang đo chấp nhận được về mặt độ tin cậy nếu hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6. Đây là điều kiện để phân tích nhân tố khám phá tiếp theo.

4.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Kết quả cho thấy, $0,5 \leq KMO = 0,779 \leq 1,0$: Trị số KMO lớn có ý nghĩa phân tích nhân tố là thích hợp. Hệ số KMO là 0,779 và mức ý nghĩa (Sig) là 0,000 cho biết phân tích nhân tố là phù hợp với dữ liệu khảo sát 800 cán bộ nhưng 725 mẫu được xử lý với 32 câu hỏi tương ứng cho 07 biến độc lập như ở bảng 02. Kết quả nghiên cứu (xem Phụ lục 2 online) cho thấy, 32 biến đưa vào phân tích nhân tố khám phá được kết quả là 07 yếu tố được kí hiệu như sau: (1) Đặc điểm của cơ quan thuế (DDCQT), (2) Đặc điểm hoạt động của người nộp thuế (DDHD), (3) Yếu tố kinh tế (YTKT), (4) Yếu tố Tâm lý (YTTL), (5) Hoạt động thương mại điện tử (HDTM), (6) Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế (PLCST), và (7) Yếu tố xã hội (YTXH). Nhóm tác giả tiếp tục sử dụng kết quả này để phân tích mô hình cấu trúc tuyến như sau.

4.3. Kết quả kiểm định CFA tất cả các thang đo

Sau đây, tác giả tiếp tục phân tích CFA là nhằm thiết lập các mô hình đo lường phù hợp được dùng để kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA) (xem Phụ lục 3 online) cho thấy, các biến quan sát hội tụ về 8 nhân tố. Tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải trên từng nhân tố đạt yêu cầu. Để đánh giá mô hình CFA, luận án sử dụng các chỉ số phù hợp (fit indices) như: (1) Chi-Square Test (χ^2): Kiểm tra sự khác biệt giữa ma trận tương quan quan sát và ma trận tương quan dự đoán. (2) CFI (Comparative Fit Index): Chỉ số so sánh mức độ phù hợp của mô hình đã đề xuất với mô hình cơ bản. Giá trị CFI > 0,90 được coi là phù hợp tốt. (3) TLI (Tucker-Lewis Index): Chỉ số đo lường mức độ cải thiện của mô hình so với mô hình cơ bản. Giá trị TLI > 0,90 được coi là phù hợp tốt. (4) RMSEA (Root Mean Square Error of Approximation): Đo lường lỗi xấp xỉ của mô hình. Giá trị RMSEA < 0,08 được coi là phù hợp tốt. (5) SRMR (Standardized Root Mean Square Residual): Đo lường sự khác biệt giữa ma trận tương quan quan sát và dự đoán. Giá trị SRMR < 0,08 được coi là phù hợp tốt. Kết quả các giá trị đều thỏa mãn. Chỉ báo Chi-square/df bằng $4,828 < 5,0$ cho thấy mô hình là phù hợp (Hair và cộng sự, 2010). Các chỉ báo CFI, GFI, TLI đều lớn hơn 0,8, như vậy mô hình phù hợp tốt. RMSEA bằng $0,073 < 0,08$ do đó mô hình phù hợp với tổng thể ở mức tốt.

Như vậy, với kết quả phân tích ở trên cho thấy việc kiểm định sự phù hợp của mô hình được thể hiện như sau:

Bảng 2. Kết quả kiểm định CFA tất cả các thang đo

Các chỉ số đánh giá	Giá trị	Tiêu chuẩn	Kết luận
CMIN/DF	4,828	< 5,0	Tốt
GFI	0,850	> 0,8	Tốt
TLI	0,914	> 0,9	Tốt
CFI	0,925	> 0,9	Tốt
RMSEA	0,073	< 0,08	Tốt
Giá trị sig kiểm định phù hợp	0,00	< 0,05	Tốt

Bảng 2 cho thấy các nhân tố tiềm ẩn được xác định từ EFA có phù hợp tốt với dữ liệu. Các hệ số tải cao và các chỉ số phù hợp cho thấy mô hình CFA xác nhận cấu trúc nhân tố đã được khám phá từ EFA. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định và xác nhận các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến các khía cạnh khác nhau của doanh nghiệp từ việc tuân thủ thuế.

Như vậy, kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA) giúp xác nhận cấu trúc nhân tố đã được xác định từ EFA. Các hệ số tải nhân tố cao và các chỉ số phù hợp tốt cho thấy mô hình CFA là phù hợp với dữ liệu, cung cấp cơ sở vững chắc cho việc nghiên cứu và quản lý các yếu tố quan trọng trong việc tuân thủ thuế doanh nghiệp.

Bảng 3. Độ tin cậy tổng hợp (CR) và phương sai trung bình được trích (EVA)

Các chỉ số đánh giá	CR	EVA	MSV	Kết luận
PLCST	0,925	0,806	0,029	Tốt
DDCQT	0,958	0,820	0,104	Tốt
DDHD	0,927	0,721	0,104	Tốt
YTKT	0,972	0,896	0,031	Tốt
TTTDN	0,960	0,856	0,019	Tốt
YTTL	0,897	0,687	0,017	Tốt
HDTM	0,853	0,596	0,031	Tốt
YTXH	0,984	0,953	0,017	Tốt

Bảng 3 cho thấy tất cả AVE lớn hơn 0,5, để đảm bảo các thang đo đảm bảo tính hội tụ thì giá trị phương sai trích (EVA) phải $\geq 0,5$. Kết quả phân tích CFA cho thấy, giá trị EVA tương ứng với các nhân tố dao động từ 0,596 đến 0,953, do đó, thỏa mãn yêu cầu về tính hội tụ và MSV nhỏ hơn EVA đảm bảo tính phân biệt. Ngoài ra, tất cả CR ra lớn hơn 0,7, như vậy độ tin cậy tổng hợp của thang đo này tốt và được chấp nhận. Độ tin cậy tổng hợp được tính cho từng nhân tố đơn hướng, tương tự như cách áp

dụng cronbach’s alpha, sẽ chạy riêng cho từng nhân tố một. Công thức tính độ tin cậy tổng hợp được tính dựa trên giá trị Standardized Regression Weight.

Tóm lại, việc kiểm định độ phù hợp của mô hình nghiên cứu thông qua các chỉ số và các kiểm định về độ tin cậy, giá trị hội tụ cũng như giá trị phân biệt của hệ thống thang đo được sử dụng trong nghiên cứu cho phép khẳng định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu với các dữ

liệu điều tra. Đồng thời, các khái niệm có thể sử dụng tốt trong các phân tích tiếp theo. Dữ liệu từ bảng 3 cho thấy, tất cả các yếu tố đều có độ tin cậy tổng hợp (CR) cao hơn 0,7 và phương sai trung bình được trích (EVA) lớn hơn 0,5 cho thấy, các thang đo được sử dụng trong nghiên cứu này đều đạt tiêu chuẩn về độ tin cậy và tính hợp lệ hội tụ. Mỗi yếu tố cũng có chỉ số MSV thấp chỉ ra rằng, các thang đo này có tính phân biệt tốt và không bị chồng chéo lẫn nhau.

4.2.4 Phân tích mô hình cấu trúc SEM

Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính SEM được sử dụng nhiều do có nhiều ưu điểm hơn so với phương pháp truyền thống như hồi quy đa biến. SEM có thể tính được sai số đo lường. Việc phân tích này sẽ giúp tác giả xác định được nhân tố nào đóng góp ít/nhiều hay không đóng góp vào sự thay đổi của biến phụ thuộc. Kết quả phân tích SEM (xem Phụ lục 4 online) cho giá trị là CMIN/DF = 4,102; GFI = 0,874; TLI = 0,930; CFI = 0,942; RMSEA = 0,055. Các kết quả trên đều đạt yêu cầu CMIN/DF < 5,0; TLI, GFI và CFI ở mức 0,8 đến 0,96;

RMSEA ≤ 0,08. Như vậy, mô hình phù hợp của dữ liệu với thực tế ở mức độ chấp nhận được. Kết quả ước lượng theo hệ số chuẩn hóa, các tham số chính trong mô hình nghiên cứu được trình bày ở bảng 4.38.

Kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phương pháp Bootstrap

Phương pháp Bootstrap được thực hiện với số lượng mẫu lặp lại là N = 40.000 đáp viên. Phần mềm Amos lúc này sẽ chọn ra 50.000 mẫu theo phương pháp lặp lại có thay thế từ đám đông n = 725 quan sát. Kết quả kiểm định mô hình SEM thông qua ước lượng bằng phương pháp Bootstrap với N = 40.000 là đạt yêu cầu, giá trị của các hệ số hồi quy là dương và có ý nghĩa thống kê do cột độ lệch rất nhỏ. Ngoài ra, chỉ tiêu CR = Bias/SE-Bias nhỏ hơn 1,96 với mức ý nghĩa là 5%. CR < 1,96, suy ra p-value > 5%, kết luận độ lệch khác 0 không có ý nghĩa thống kê ở mức tin cậy 95%, và như thế ta kết luận được mô hình ước lượng đáng tin cậy được và đây là kết quả mong đợi khi phân tích SEM (xem Phụ lục 5 online).

Kết quả ước lượng SEM

Bảng 4. Kết quả kiểm định mô hình SEM

Mối tương quan giữa các yếu tố			Hệ số ước lượng chưa chuẩn hóa	Hệ số ước lượng chuẩn hóa	Sai số chuẩn (S.E)	Giá trị tới hạn (C.R)	Giá trị P
TTTDN	<---	DDHD	0,206	0,117	0,069	2,991	0,003
TTTDN	<---	DDCQT	0,134	0,137	0,039	3,436	***
TTTDN	<---	YTKT	0,143	0,165	0,030	4,765	***
TTTDN	<---	YTTL	0,184	0,087	0,074	2,500	0,012
TTTDN	<---	HDTM	0,197	0,193	0,042	4,704	***
TTTDN	<---	PLCST	0,093	0,103	0,034	2,716	0,007
TTTDN	<---	YTXH	0,079	0,057	0,037	2,128	0,033

Ghi chú: ký hiệu *** thể hiện giá trị P nhỏ hơn 0,001

Kết quả kiểm định mô hình SEM là đạt yêu cầu, giá trị của các hệ số hồi quy là dương và có ý nghĩa thống kê nhỏ hơn 0,05. Cột giá

trị P chính là mức ý nghĩa của quan hệ của tác động từ các yếu tố. Giá trị này nếu bé hơn 5% thì giả thuyết được chấp nhận. Còn trường hợp

*** là do giá trị này bé hơn 0,001, càng tốt, vì đã < 5% và tất cả các giả thuyết được chấp nhận.

4.3. Thảo luận kết quả

Hoạt động thương mại điện tử (HDTM) có ảnh hưởng tích cực và rất có ý nghĩa thống kê đến TTĐDN, với hệ số ước lượng chuẩn hóa là 0,193. Sự phát triển của thương mại điện tử ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế của doanh nghiệp. Hoạt động thương mại điện tử ngày càng phát triển và phức tạp, dẫn đến việc quản lý và thu thuế trở nên khó khăn hơn. Các giao dịch thương mại điện tử thường khó theo dõi và đánh giá đúng mức thuế phải nộp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trốn thuế hoặc nộp thuế không đầy đủ. Do đó, các cơ quan chức năng cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp lý và cơ chế quản lý đối với thương mại điện tử, bao gồm việc áp dụng các công nghệ hiện đại để giám sát và quản lý giao dịch thương mại điện tử hiệu quả hơn. Ngoài ra, cần có chính sách khuyến khích doanh nghiệp khai báo và nộp thuế đầy đủ trong lĩnh vực này.

Yếu tố kinh tế (YTKT) có ảnh hưởng tích cực và rất có ý nghĩa thống kê đến TTĐDN, với hệ số ước lượng chuẩn hóa là 0,165. Tình hình kinh tế có tác động mạnh đến khả năng tuân thủ thuế của doanh nghiệp. Tình hình kinh tế tổng thể và điều kiện kinh tế của doanh nghiệp có tác động mạnh đến khả năng và ý thức tuân thủ thuế. Khi kinh tế khó khăn, doanh nghiệp có xu hướng giảm chi phí, trong đó có chi phí thuế. Chính phủ cần đưa ra các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong thời kỳ khó khăn kinh tế, như giảm thuế hoặc gia hạn thời gian nộp thuế, để giúp doanh nghiệp duy trì hoạt động và tuân thủ nghĩa vụ thuế.

Đặc điểm của cơ quan thuế (DDCQT) có ảnh hưởng tích cực và rất có ý nghĩa thống kê đến TTĐDN, với hệ số ước lượng chuẩn hóa là 0,137. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của cơ quan thuế trong việc tạo điều kiện và khuyến khích doanh nghiệp tuân thủ thuế. Sự minh bạch, hiệu quả và công bằng của cơ quan thuế ảnh hưởng lớn đến việc tuân thủ thuế của doanh nghiệp. Nếu cơ quan thuế hoạt động

kém hiệu quả, thiếu minh bạch hoặc có hành vi tiêu cực, doanh nghiệp sẽ ít có động lực tuân thủ. Do đó, các cơ quan chức năng cần cải cách cơ quan thuế nhằm tăng cường tính minh bạch, hiệu quả và công bằng. Đào tạo và nâng cao năng lực cho cán bộ thuế, đồng thời tăng cường các biện pháp kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan thuế.

Đặc điểm hoạt động của NNT (DDHD) có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến TTĐDN, với hệ số ước lượng chuẩn hóa là 0,117. Điều này cho thấy đặc điểm hoạt động của người nộp thuế là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế của doanh nghiệp. Quy mô, ngành nghề và tính chất hoạt động của doanh nghiệp ảnh hưởng đến khả năng tuân thủ thuế. Doanh nghiệp lớn và có hệ thống kế toán rõ ràng thường tuân thủ tốt hơn so với doanh nghiệp nhỏ và hoạt động không chính thức. Do đó, các cơ quan chức năng cần áp dụng các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ trong việc hoàn thiện hệ thống kế toán và tuân thủ thuế. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển chính thức và hợp pháp.

Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế (PLCST) có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến TTĐDN, với hệ số ước lượng chuẩn hóa là 0,103. Hệ thống pháp luật và chính sách về thuế rõ ràng và ổn định là yếu tố quan trọng. Hệ thống pháp luật và chính sách thuế phức tạp, thiếu rõ ràng có thể dẫn đến hiểu nhầm và khó khăn trong việc tuân thủ. Ngoài ra, sự thay đổi liên tục của chính sách thuế cũng gây khó khăn cho doanh nghiệp. Do đó, các cơ quan chức năng cần đơn giản hóa và làm rõ ràng hệ thống pháp luật và chính sách thuế. Tạo ra một môi trường pháp lý ổn định và dễ dự đoán để doanh nghiệp dễ dàng tuân thủ.

Yếu tố Tâm lý (YTTL) có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến TTĐDN, với hệ số ước lượng chuẩn hóa là 0,087. Yếu tố tâm lý như niềm tin và ý thức trách nhiệm có vai trò trong việc tuân thủ thuế. Ý thức và thái độ của doanh nghiệp đối với việc tuân thủ thuế chịu ảnh hưởng từ các yếu tố tâm lý như niềm tin

vào cơ quan thuế, ý thức trách nhiệm xã hội, và sự sợ hãi về hậu quả pháp lý khi không tuân thủ. Do đó, các cơ quan chức năng cần tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục về nghĩa vụ và lợi ích của việc tuân thủ thuế. Xây dựng niềm tin của doanh nghiệp vào cơ quan thuế thông qua các hoạt động minh bạch và công bằng.

Yếu tố xã hội (YTXH) có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến TTDDN, với hệ số ước lượng chuẩn hóa là 0,057. Áp lực và sự khuyến khích từ xã hội và cộng đồng doanh nghiệp cũng góp phần thúc đẩy việc tuân thủ thuế. Áp lực từ xã hội, đồng nghiệp, và cộng đồng doanh nghiệp có thể ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế. Nếu cộng đồng doanh nghiệp có văn hóa tuân thủ cao, các doanh nghiệp khác cũng sẽ tuân thủ tốt hơn. Các doanh nghiệp cần xây dựng và thúc đẩy văn hóa tuân thủ thuế trong cộng đồng doanh nghiệp. Tổ chức các chương trình, hội thảo và diễn đàn để chia sẻ kinh nghiệm và khuyến khích doanh nghiệp tuân thủ thuế.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

Việc hiểu rõ và áp dụng các biện pháp quản lý và hỗ trợ phù hợp cho từng yếu tố sẽ giúp tăng cường tuân thủ thuế của doanh nghiệp, từ đó nâng cao hiệu quả thu thuế, tăng nguồn thu cho ngân sách. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 7 yếu tố tác động đến tuân thủ thuế của doanh nghiệp, bao gồm Hoạt động thương mại điện tử, Yếu tố kinh tế, Đặc điểm của cơ quan thuế, Đặc điểm hoạt động của người nộp thuế, Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế, Yếu tố Tâm lý và Yếu tố xã hội với mức ý nghĩa 5%. Trong đó, đặc điểm của cơ quan thuế, yếu tố kinh tế và hoạt động thương mại điện tử có ảnh hưởng mạnh nhất đến tuân thủ thuế của doanh nghiệp, yếu tố xã hội có tác động thấp nhất đến tuân thủ thuế của doanh nghiệp.

Nhóm tác giả đề xuất bảy hàm ý chính sách ưu tiên:

Hoạt động thương mại điện tử (HDTM): các cơ quan chức năng cần xây dựng và hoàn

thiện hệ thống pháp lý và cơ chế quản lý đối với thương mại điện tử, bao gồm việc áp dụng các công nghệ hiện đại để giám sát và quản lý giao dịch thương mại điện tử hiệu quả hơn. Ngoài ra, cần có chính sách khuyến khích doanh nghiệp khai báo và nộp thuế đầy đủ trong lĩnh vực này.

Yếu tố kinh tế (YTKT): Tình hình kinh tế tổng thể và điều kiện kinh tế của doanh nghiệp có tác động mạnh đến khả năng và ý thức tuân thủ thuế. Khi kinh tế khó khăn, doanh nghiệp có xu hướng giảm chi phí, trong đó có chi phí thuế. Chính phủ cần đưa ra các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong thời kỳ khó khăn kinh tế, như giảm thuế hoặc gia hạn thời gian nộp thuế, để giúp doanh nghiệp duy trì hoạt động và tuân thủ nghĩa vụ thuế.

Đặc điểm của cơ quan thuế (DDCQT): Sự minh bạch, hiệu quả và công bằng của cơ quan thuế ảnh hưởng lớn đến việc tuân thủ thuế của doanh nghiệp. Nếu cơ quan thuế hoạt động kém hiệu quả, thiếu minh bạch hoặc có hành vi tiêu cực, doanh nghiệp sẽ ít có động lực tuân thủ. Do đó, các cơ quan chức năng cần cải cách cơ quan thuế nhằm tăng cường tính minh bạch, hiệu quả và công bằng. Đào tạo và nâng cao năng lực cho cán bộ thuế, đồng thời tăng cường các biện pháp kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan thuế.

Đặc điểm hoạt động của người nộp thuế (DDHD): Quy mô, ngành nghề và tính chất hoạt động của doanh nghiệp ảnh hưởng đến khả năng tuân thủ thuế. Doanh nghiệp lớn và có hệ thống kế toán rõ ràng thường tuân thủ tốt hơn so với doanh nghiệp nhỏ và hoạt động không chính thức. Do đó, các cơ quan chức năng cần áp dụng các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ trong việc hoàn thiện hệ thống kế toán và tuân thủ thuế. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển chính thức và hợp pháp.

Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế (PLCST): Hệ thống pháp luật và chính sách thuế phức tạp, thiếu rõ ràng có thể dẫn đến hiểu nhầm và khó khăn trong việc tuân thủ. Ngoài ra, sự thay đổi liên tục của chính sách thuế cũng gây khó

khẩn cho doanh nghiệp. Do đó, các cơ quan chức năng cần đơn giản hóa và làm rõ ràng hệ thống pháp luật và chính sách thuế. Tạo ra một môi trường pháp lý ổn định và dễ dự đoán để doanh nghiệp dễ dàng tuân thủ.

Yếu tố Tâm lý (YTTL): Ý thức và thái độ của doanh nghiệp đối với việc tuân thủ thuế chịu ảnh hưởng từ các yếu tố tâm lý như niềm tin vào cơ quan thuế, ý thức trách nhiệm xã hội, và sự sợ hãi về hậu quả pháp lý khi không tuân thủ. Do đó, các cơ quan chức năng cần tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục về nghĩa vụ và

lợi ích của việc tuân thủ thuế. Xây dựng niềm tin của doanh nghiệp vào cơ quan thuế thông qua các hoạt động minh bạch và công bằng.

Yếu tố xã hội (YTXH): Nếu cộng đồng doanh nghiệp có văn hóa tuân thủ cao, các doanh nghiệp khác cũng sẽ tuân thủ tốt hơn. Các doanh nghiệp cần xây dựng và thúc đẩy văn hóa tuân thủ thuế trong cộng đồng doanh nghiệp. Tổ chức các chương trình, hội thảo và diễn đàn để chia sẻ kinh nghiệm và khuyến khích doanh nghiệp tuân thủ thuế.

Tài liệu tham khảo

- Abdul-Razak, A., & Adafula, C. J. (2013). Evaluating taxpayers' attitude and its influence on tax compliance decisions in Tamale, Ghana. *Journal of Accounting and Taxation*, 5(3), 48-57. <http://www.academicjournals.org/JAT>
- Abuamria, F. M. J. (2019). The Effect of Deterrence Factors on Discourage Shadow Economy Level and Tax Evasion. *International Journal of Academic Research in Accounting, Finance and Management Sciences*. <https://doi.org/10.6007/IJARAFMS/V9-I1/5725>
- Ajzen, I. and Fishbein, M. (1980). Understanding Attitudes and Predicting Social Behavior. *Englewood Cliffs*.
- Ajzen, I., & Fishbein, M. (1975). A Bayesian analysis of attribution processes. *Psychological Bulletin*, 82(2), 261-277. <https://doi.org/10.1037/h0076477>
- Allingham, M. G., & Sandmo, A. (1972). Income tax evasion: A theoretical analysis. *Journal of Public Economics*, 1(3-4), 323-338. <http://pascal-francis.inist.fr/vibad/index.php?action=getRecordDetail&idt=PASCAL7530017254>
- Ameyaw, B., Addai, B., Ashalley, E., & Quaye, I. (2015). The effects of personal income tax evasion on socio-economic development in Ghana: a case study of the informal sector. *British Journal of Economics, Management & Trade*, 10(4), 1-14. <https://doi.org/10.9734/BJEMT/2015/19267>
- Aprile, M. C., Busato, F., Giuli, F., & Marchetti, E. (2019). *Prospect theory and tax compliance: a microfounded equilibrium perspective*. <https://doi.org/10.35774/JEE2019.02.177>
- Aumeerun, B., Jugurnath, B., & Soondrum, H. (2016). Tax evasion: Empirical evidence from sub-Saharan Africa. *Journal of Accounting and Taxation*, 8(7), 70-80. <https://doi.org/10.5897/JAT2016.0225>
- Austin, C. R., Bobek, D. D., & Jackson, S. B. (2021). Does prospect theory explain ethical decision-making? Evidence from tax compliance. *Accounting Organizations and Society*. <https://doi.org/10.1016/J.AOS.2021.101251>
- Azrina Mohd Yusof, N., Ming Ling, L., & Bee Wah, Y. (2014). Tax non-compliance among SMCs in Malaysia: Tax audit evidence. *Journal of Applied Accounting Research*, 15(2), 215-234. <https://doi.org/10.1108/JAAR-02-2013-0016>
- Balakrishnan, K., Blouin, J. L., & Guay, W. R. (2019). Tax aggressiveness and corporate transparency. *The Accounting Review*, 94(1), 45-69. <https://doi.org/10.2308/accr-52130>
- Bùi Ngọc Toàn (2017). Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế thu nhập của doanh nghiệp-nghiên cứu thực nghiệm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học-Đại học Huế*, 126(5A), 77-88.
- Chen, Y., Ge, R., Louis, H., & Zolotoy, L. (2019). Stock liquidity and corporate tax avoidance. *Review of Accounting Studies*, 24, 309-340. <https://doi.org/10.1007/s11142-018-9479-6>

- Delgado, F. J., Fernandez-Rodriguez, E., & Martinez-Arias, A. (2014). Effective tax rates in corporate taxation: A quantile regression for the EU. *Engineering Economics*, 25(5), 487-496. <https://doi.org/10.5755/j01.ee.25.5.4531>
- Desai, M. A., & Dharmapala, D. (2009). Corporate tax avoidance and firm value. *The review of Economics and Statistics*, 91(3), 537-546. <https://doi.org/10.1162/rest.91.3.537>
- Di Gioacchino, D., & Fichera, D. (2020). Tax evasion and tax morale: A social network analysis. *European Journal of Political Economy*, 65, 101922. <https://doi.org/10.1016/j.ejpoleco.2020.101922>
- Dyreng, S. D., Hanlon, M., & Maydew, E. L. (2019). When does tax avoidance result in tax uncertainty? *The Accounting Review*, 94(2), 179-203. <https://doi.org/10.2308/accr-52198>
- Fauziati, P., & Kassim, A. A. M. (2018). The effect of business characteristics on tax compliance costs. *Advanced Science Letters*, 24(6), 4377-4379. <https://doi.org/10.1166/asl.2018.11608>
- Fishburn, P. C., & Kochenberger, G. A. (1979). Two-piece Von Neumann-Morgenstern utility functions. *Decision Sciences*, 10, 503-518. <https://doi.org/10.1111/j.1540-5915.1979.tb00043.x>
- Frank, M. M., Lynch, L. J., & Rego, S. O. (2009). Tax reporting aggressiveness and its relation to aggressive financial reporting. *The accounting review*, 84(2), 467-496. <https://doi.org/10.2308/accr.2009.84.2.467>
- Graham, J. R., & Tucker, A. L. (2006). Tax shelters and corporate debt policy. *Journal of financial economics*, 81(3), 563-594. <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2005.09.002>
- Guenther, D. A., Wilson, R. J., & Wu, K. (2019). Tax uncertainty and incremental tax avoidance. *The Accounting Review*, 94(2), 229-247. <https://doi.org/10.2308/accr-52194>
- Guthrie, C. (2002). Prospect Theory, Risk Preference & The Law. *Social Science Research Network*. <https://doi.org/10.2139/SSRN.344600>
- Hamid, N. A., Hamzah, F. H. A., Noor, R. M., & Azali, N. M. (2018). Determinants of Reinvestment Allowance (RA) tax incentive utilization in embracing Industry 4.0. *Polish Journal of Management Studies*, 18(2), 94-104. <https://doi.org/10.17512/pjms.2018.18.2.08>
- Hasan, I., Hoi, C. K. S., Wu, Q., & Zhang, H. (2014). Beauty is in the eye of the beholder: The effect of corporate tax avoidance on the cost of bank loans. *Journal of financial economics*, 113(1), 109-130. <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2014.03.004>
- Higgins, D., Omer, T. C., & Phillips, J. D. (2015). The influence of a firm's business strategy on its tax aggressiveness. *Contemporary Accounting Research*, 32(2), 674-702. <https://doi.org/10.1111/1911-3846.12087>
- Inasiyus, F. (2013). The Implication of Vat Regulation to Tax Revenues: the Case of Small Retailer in Indonesia. *Binus Business Review*, 4(1), 147-156. <https://doi.org/10.21512/bbr.v4i1.1043>
- Kahneman, D., & Tversky, A. (1979). Prospect theory: An analysis of decision under risk. *Econometrica*, 47, 263-291. https://doi.org/10.1142/9789814417358_0006
- Kamleitner, B., Korunka, C., & Kirchler, E. (2012). Tax compliance of small business owners: A review. *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, 18(3), 330-351.
- Kim, J. H., & Im, C. C. (2017). The study on the effect and determinants of small-and medium-sized entities conducting tax avoidance. *Journal of Applied Business Research*, 33(2), 375-390. <https://doi.org/10.19030/jabr.v33i2.9911>
- Klepper, S., & Nagin, D. S. (1989). The Anatomy of Tax Evasion. *Journal of Law Economics & Organization*. <https://doi.org/10.1093/OXFORDJOURNALS.JLEO.A036959>
- Kocian, E. J. (2021). *Deterrence Theory and Batman*. https://doi.org/10.1007/978-3-030-54434-8_2
- Kraft, A. (2014). What really affects German firms' effective tax rate? *International Journal of Financial Research*, 5(3), 1-19. <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.2282907>
- Laguir, I., Elbaz, J., & Laguir, L. (2015). Empirical evidence on SMEs' tax management. *Applied Economics Letters*, 22(14), 1133-1137. <https://doi.org/10.1080/13504851.2015.1008757>

- Lương Hoàng Minh (2017). *Nâng cao tính tuân thủ của người nộp thuế ở Việt Nam*. Học viện Tài chính
- Matarirano, O., Makina, D., & Chiloane-Tsoka, G. E. (2019). Tax compliance costs and small business performance: Evidence from the South African construction industry. *South African Journal of Business Management*, 50(1), 1-9. <https://hdl.handle.net/10520/EJC-15fa6e95fe>
- Mohanadas, N. D., Abdullah Salim, A. S., & Ramasamy, S. (2021). *Corporate Tax Avoidance of Malaysian Public Listed Companies: A Multi-Measure Analysis*. 12(1), 44-53. [https://doi.org/10.35609/GCBSSPROCEEDING.2021.12\(4\)](https://doi.org/10.35609/GCBSSPROCEEDING.2021.12(4))
- Molero, J. C., & Pujol, F. (2012). Walking inside the potential tax evader's mind: tax morale does matter. *Journal of Business Ethics*, 105, 151-162. <https://doi.org/10.1007/s10551-011-0955-1>
- Nagin, D. S. (2001). *Deterrence: Legal Perspectives*. <https://doi.org/10.1016/B0-08-043076-7/02885-0>
- Noor, R. M., Fadzillah, N. S. M., & Mastuki, N. A. (2010, December). Tax planning and corporate effective tax rates. In *2010 International Conference on Science and Social Research (CSSR 2010)* (pp. 1238-1242). IEEE.
- OECD, E. (2004, September). Compliance risk management: Managing and improving tax compliance. In *Forum on Tax Administration, Centre for Tax Policy and Administration*.
- Oladipupo, A. O., & Obazee, U. (2016). Tax knowledge, penalties and tax compliance in small and medium scale enterprises in Nigeria. *IBusiness*, 8(1), 1-9. <https://doi.org/10.4236/ib.2016.81001>
- Ozili, P. K. (2020). Tax evasion and financial instability. *Journal of Financial Crime*, 27(2), 531-539. <https://doi.org/10.1108/JFC-04-2019-0051>
- Palil, M. R. (2010). *Tax knowledge and tax compliance determinants in self assessment system in Malaysia* (Doctoral dissertation, University of Birmingham).
- Phạm Nữ Mai Anh (2019). *Quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trực tuyến ở Việt Nam*. Học viện Tài chính.
- Phan Thị Mỹ Dung và Lê Quốc Hiếu (2015). Các yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ thuế của các doanh nghiệp. *Tạp chí Tài chính*, 7, 11-16.
- Rego, S. O., & Wilson, R. (2012). Equity risk incentives and corporate tax aggressiveness. *Journal of Accounting Research*, 50(3), 775-810. <https://doi.org/10.1111/j.1475-679X.2012.00438.x>
- Richardson, G., Wang, B., & Zhang, X. (2016). Ownership structure and corporate tax avoidance: Evidence from publicly listed private firms in China. *Journal of Contemporary Accounting & Economics*, 12(2), 141-158. <https://doi.org/10.1016/j.jcae.2016.06.003>
- Salaudeen, Y. M., & Eze, U. C. (2018). Firm specific determinants of corporate effective tax rate of listed firms in Nigeria. *Journal of Accounting and Taxation*, 10(2), 19-28. <https://doi.org/10.5897/JAT2017.0288>
- Savitri, E. (2017). Determinants of Effective Tax Rate of the Top 45 largest listed companies of Indonesia. *International Journal of Management Excellence (ISSN: 2292-1648)*, 9(3), 1183-1188.
- Scarcella, L. (2019). Tax compliance and privacy rights in profiling and automated decision making. *Internet Policy Review: Journal on Internet Regulation*, 8(4), 1-19. <https://ssrn.com/abstract=3933264>
- Scupola, A. (2003). The adoption of Internet commerce by SMEs in the south of Italy: An environmental, technological and organizational perspective. *Journal of Global Information Technology Management*, 6(1), 52-71. <https://doi.org/10.1080/1097198X.2003.10856343>
- Schoemaker, P. J. H. (1980). *Experiments on decisions under risk: the expected utility hypothesis*. Boston: Martinus Nijhoff.
- Tversky, A., & Kahneman, D. (1986). Rational choice and the framing of decisions. *Journal of Business*, 59 (no. 4, pt. 2), S251-S278. https://doi.org/10.1007/978-3-642-74919-3_4
- Vintilă, G., Gherghina, Ș. C., & Păunescu, R. A. (2018). Study of effective corporate tax rate and its influential factors: Empirical evidence from emerging European markets. *Emerging Markets Finance and Trade*, 54(3), 571-590. <https://doi.org/10.1080/1540496X.2017.1418317>

- Vũ Thị Bích Quỳnh (2019). *Quản lý thuế thu nhập cá nhân đối với người Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*. Học viện khoa học xã hội.
- Wahl, I., Kastlunger, B., & Kirchler, E. (2010). Trust in authorities and power to enforce tax compliance: An empirical analysis of the “slippery slope framework”. *Law & Policy*, 32(4), 383-406. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9930.2010.00327.x>
- Wenzel, M. (2003). Tax compliance and the psychology of justice: mapping the field. In *Taxing Democracy: Understanding Tax Avoidance and Evasion* (pp. 41-70). Ashgate Publishing.
- Wu, L., Wang, Y., Luo, W., & Gillis, P. (2012). State ownership, tax status and size effect of effective tax rate in China. *Accounting and Business Research*, 42(2), 97-114. <https://doi.org/10.1080/00014788.2012.628208>
- Salaudeen, Y. M., & Eze, U. C. (2018). Firm specific determinants of corporate effective tax rate of listed firms in Nigeria. *Journal of Accounting and Taxation*, 10(2), 19-28. <https://doi.org/10.5897/JAT2017.0288>